

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2020/DS-PT
Ngày: 29 - 12 - 2020
V/v: Tranh chấp tài sản chung
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Các thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Thị Kim Phụng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà: Bà Mai Thị Bích Huyền - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 13/2020/TLPT-DS ngày 15/10/2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và tài sản chung”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 104/2020/DS – ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 156/2020/QĐXX-PT ngày 02 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1987; nơi đăng ký hộ khẩu: Xóm L, xã X, huyện X, tỉnh N; hiện ở: Xóm Đ, xã X, huyện X, tỉnh N;

* Bị đơn: Anh Đỗ Văn C, sinh năm 1984; nơi đăng ký hộ khẩu: Xóm L, xã X, huyện X, tỉnh N; hiện ở: Xóm Đ, xã X, huyện X, tỉnh N;

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lương Thị N, sinh năm 1942; địa chỉ: Xóm Đ, xã X, huyện X, tỉnh N;
2. Anh Đỗ Văn Đ, sinh năm 1976; địa chỉ: Xóm N, xã X, huyện X, tỉnh N;
3. Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1975; địa chỉ: Xóm N, xã X, huyện X, tỉnh N (chị Q uỷ quyền cho anh Đ);
4. Chị Đỗ Thị B, sinh năm 1979; địa chỉ: Xóm L, xã X, huyện X, tỉnh N;
5. Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1961; địa chỉ: Xóm L, xã X, huyện X, tỉnh N;
6. Chị Mai Thị H, sinh năm 1978; địa chỉ: Xóm 1, H, xã X, huyện X, tỉnh N;

7. Anh Lê Văn H, sinh năm 1974; địa chỉ; Xóm 1, xã X, huyện X, tỉnh N(Anh H đã uỷ quyền cho chị H);

8. Ông Đỗ Tiên D, sinh năm 1959 và bà Mai Thị M, sinh năm 1960; đều địa chỉ: Xóm N, xã X, huyện X, tỉnh N

9. Công ty Cổ phần Thương Mại X ; địa chỉ: Tổ 17, thị trấn X, huyện X, tỉnh N.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn X - Giám đốc;

Người đại diện theo uỷ quyền: Chị Nguyễn Thị H', sinh năm 1986; địa chỉ: Xóm 1, xã X, huyện X, tỉnh N

* Người kháng cáo: Anh Đỗ Văn C là bị đơn trong vụ án

Tại phiên tòa có mặt anh C, chị H; những người còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 22/6/2020, lời khai quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và Anh Đỗ Văn C tự nguyện tìm hiểu đi đến hôn nhân đã được Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh N đăng ký kết hôn vào ngày 19/7/2006. Trong quá trình chung sống vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình lối sống không hòa hợp, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, mặt khác anh C còn đánh đập chửi bới đuổi chị và con ra khỏi nhà. Khi mâu thuẫn vợ chồng xảy ra gia đình đã động viên khuyên giải nhằm hàn gắn hạnh phúc vợ chồng xong không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng đã thực sự tan vỡ không còn hạnh phúc nên nguyện vọng của chị là được xin ly hôn Anh Đỗ Văn C.

Về con chung: Vợ chồng có 3 con chung là Đỗ Da H , sinh ngày 26/7/2007; Đỗ Quỳnh T, sinh ngày 21/8/2009 và Đỗ Hải Đ , sinh ngày 11/01/2020, hiện con H và con Đ đang ở với anh C . Khi ly hôn chị nhận nuôi con Đỗ Quỳnh T và Đỗ Hải Đ , để anh C nuôi con Đỗ Da H , hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung, hiện chị đang làm may ở Công ty H ở X , mức thu nhập bình quân khoảng 7 triệu đồng/tháng.

Về tài sản: Trong quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được khối tài sản cụ thể: Ngày 19/2/2009, vợ chồng có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông bà Đỗ Tiên D, Mai Thị M ở xóm N , xã X diện tích 125m² đất ao, thửa đất số 217, tờ bản đồ số 11 tại xóm Đ, xã X , giá gần 80 triệu đồng nhưng chưa làm thủ tục theo quy định của pháp luật. Cùng năm đó vợ chồng xây nhà mái bằng và các công trình xây dựng khác trên thửa đất này. Ngoài ra vợ chồng còn sắm sửa đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 tivi Sam sung, 01 kệ gỗ tivi, 01 giường gỗ lim đóng năm 2018, 01 giường gỗ lim mua năm 2018, 01 giường gỗ dổi, 01 máy điều hòa, 01 máy giặt, 01 máy lọc nước, 01 tủ lạnh (hiện các tài sản này anh C đang quản lý). Tháng 3 năm

2020 anh C đã bán 01 xe công nông được 42.000.000đ cho anh Đỗ Văn Q ở xóm L, số tiền này anh C giữ, chị không biết là anh C đã chi tiêu dùng vào việc gì, anh C phải chịu trách nhiệm về tài sản này.

Tháng 4 năm 2020 chị bán 01 bộ bàn ghế 25 triệu đồng, số tiền này chị trả 1,3 chỉ vàng tính thành tiền là 6.300.000đ cho phường vàng của bà N (tháng 4/2020); đóng tiền học cho hai con 3.200.000đ; trả tiền 4 đám ma, 2 đám cưới, 1 đám mừng nhà 6.000.000đ, nộp tiền mạng 1.080.000đ; trả nợ bà Phạm Thị D 4.000.000đ (mẹ đẻ chị) mà trước đó chị vay để mua máy khâu của anh Mai Văn L ở Thôn T, xã X. Số tiền còn lại chị dùng để mua sữa và nuôi con. Số tiền bán xe máy 11 triệu đồng chị mang trả nợ phường chị D là hết.

Tiền mua đất, xây nhà và xây công trình khác, sắm sửa đồ dùng trong gia đình là do vợ chồng tích góp làm ăn. Chị xác định công sức đóng góp vào khối tài sản là ngang nhau.

Về công nợ: Năm 2011 vợ chồng tham gia một xuất phường vàng do Bà Lương Thị N ở xóm Đông Thắng, xã X làm chủ, vợ chồng đã lấy phường, hiện còn nợ gốc 4 chỉ, lãi 1,2 chỉ, tổng là 5,2 chỉ vàng 9999.

Đầu năm 2020 vợ chồng vay của Ông Đỗ Văn T ở xóm L, xã X số tiền 50.000.000đ, lãi là 10.000đ/1.000.000đ/tháng để trả tiền chờ mua nguyên vật liệu mà anh C bán cho dân. Hiện còn nợ tiền gốc và tiền lãi từ tháng 6/2020 đến tháng 9/2020 chưa trả.

Đối với khoản nợ của Anh Đỗ Văn Đ: Anh C trình bày còn nợ phường tiền của anh Đ 19 xuất là 38.000.000đ và lãi 5.700.000đ; tổng là 43.700.000đ. Chị không biết anh C tham gia phường và không nói cho chị biết, anh C rút tiền phường này dùng vào việc gì chị tiêu như thế nào chị không biết nên anh C phải chịu trách nhiệm riêng với anh Đ.

Ngoài ra anh C còn trình bày anh Đ cho vợ chồng vay 07 phân vàng 9999 và mua hàng lặt vặt của nhà anh Đ còn nợ là 12.178.000đ từ năm 2013. Chị thừa nhận khi làm nhà có đến nhà anh Đ lấy một cây thuốc Điện Biên giá 37.000đ, 01 kg chè giá 80.000đ, khi lấy anh Đ nói là mua giúp nên chị nghĩ anh C đã trả tiền. Ngoài ra chị không mua hay vay mượn tài sản gì của nhà anh Đ. Chị đã được xem giấy anh Đ ghi chép số tiền vợ chồng chị còn nợ gửi cho Tòa án, chị cũng chỉ biết thế. Anh C phải chịu trách nhiệm riêng với anh Đ, chị không liên quan.

Đối với khoản nợ của Chị Đỗ Thị B: Anh C trình bày vay của chị B là chị gái 25.000.000đ, hai bên thỏa thuận quy đổi thành 6 chỉ vàng. Khoản vay này chị không biết, anh C không bàn bạc với chị, chị B không nói cho chị biết nên anh C phải chịu trách nhiệm riêng về khoản này với chị B, chị không liên quan.

Đối với khoản nợ của Chị Mai Thị H; anh C trình bày còn nợ 26.000.000đ, tiền anh C liên quan đến mua nguyên vật liệu cát, đá ở cửa hàng nhà chị H để đem bán cho người dân. Khoản nợ này chị không biết, anh C không mang tiền về cho gia đình nên anh C phải chịu trách nhiệm riêng với chị H.

Đối với khoản nợ của Công ty CPTM X ; anh C trình bày còn nợ 18.612.000đ, tiền mua sắt thép, xi măng của Công ty X . Khoản nợ này chị không biết, chị không liên quan nên anh C phải chịu trách nhiệm riêng.

Quan điểm của chị khi phân chia tài sản và công nợ: Chị có nguyện vọng được sử dụng đất và sở hữu toàn bộ nhà, các công trình xây dựng nằm trên đất để mẹ con có chỗ ở ổn định cuộc sống sau này và nhận thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho anh C như giá Hội đồng định giá đã đưa ra. Đối với đồ dùng sinh hoạt trong gia đình: Khi Toà án hoà giải thì anh C nhất trí để cho chị sở hữu, sử dụng: 01 ti vi Samsung; 01 kệ ti vi; 01 giường gỗ lim mua năm 2018; 01 giường gỗ dổi; 01 máy điều hòa; anh C nhận sở hữu 01 giường gỗ lim (2x2,2m), chị không phải thanh toán giá trị cho anh C nhưng nay tại phiên toà anh C thay đổi ý kiến, đề nghị Toà án phân chia tài sản theo quy định của pháp luật. Chị đề nghị Hội đồng xét xử cho chị được nhận những đồ dùng sinh hoạt này để mẹ con sử dụng, trừ chiếc giường mà anh C đã nhận. Chị có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho anh C . Chị nhận trả nợ phường cho bà N, để anh C trả nợ cho ông Thảo. Anh C phải có trách nhiệm riêng trả nợ cho anh Đ, chị B, chị H, Công ty X .

* Theo biên bản lấy lời khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn Anh Đỗ Văn C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H trình bày về việc kết hôn cũng như mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Sau khi lấy nhau vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình, lối sống không hòa hợp, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Khi mâu thuẫn vợ chồng xảy ra cả hai đã tìm nhiều giải pháp hàn gắn tình cảm, gia đình đôi bên đã động viên khuyên giải nhằm hàn gắn hạnh phúc vợ chồng xong không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng trầm trọng. Nay anh xác định vợ chồng không còn tình cảm, hạnh phúc đã tan vỡ, chị H xin ly hôn anh hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng có 3 con chung như chị H trình bày là đúng, khi ly hôn anh nhất trí để chị H nuôi hai con là Đỗ Quỳnh T , Đỗ Hải Đ, anh nhận nuôi con Đỗ Da H , hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản: Anh nhất trí với lời trình bày của chị H về tài sản chung của vợ chồng, anh cũng nhất trí với kết quả định giá tài sản.

Ngoài ra vợ chồng còn có 01 bộ bàn ghế gỗ gụ mua với giá 33.000.000đ và 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Novo mua năm 2011 với giá 23.000.000đ. Trước khi bỏ nhà đi vào tháng 6 năm 2020, chị H đã tự ý bán bộ bàn ghế được 25 triệu đồng, bán xe máy được 11 triệu đồng, hai khoản tiền này chị H đã sử dụng chi tiêu như thế nào anh không biết, nhưng anh không đồng ý với lời chị H trình bày, nên chị H phải chịu trách nhiệm chung về 02 khoản tiền này.

Tháng 4 năm 2020, anh đã bán chiếc xe công nông cho anh Đỗ Văn Q ở xóm L được 42.000.000đ, khi bán anh không bàn bạc với chị H. Số tiền này anh trả phường chị D 17.600.000đ (chơi 2 xuất x 2.200.000đ/xuất x 4 lần); số tiền còn lại 25.000.000đ anh đã sử dụng chi tiêu cho gia đình là hết.

Anh xác định công sức đóng góp tạo dựng khối tài sản chung là như nhau. Khi phân chia tài sản, anh có nguyện vọng được sử dụng đất, nhà và các công trình xây dựng trên đất và nhận thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho chị H. Các tài sản sinh hoạt trong gia đình, khi Toà án hoà giải anh nhất trí để chị H sở hữu, sử dụng trừ 01 giường gỗ lim rộng 2m x 2,2m anh nhận sử dụng, chị H không phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản. Nhưng nay tại phiên toà anh thay đổi quan điểm, đề nghị Hội đồng xét xử phân chia tài sản đồ dùng sinh hoạt theo quy định của pháp luật, anh vẫn xin nhận sử dụng 01 giường gỗ lim rộng 2m x 2,2m.

Về khoản nợ:

- Năm 2011 vợ chồng tham gia phường vàng của bà Lương Thị N; hiện còn nợ phường này 4 chỉ vàng gốc, lãi là 1,2 chỉ, tổng là 5,2 chỉ vàng 9999.

- Đầu năm 2020 vợ chồng vay của Ông Đỗ Văn T số tiền 50.000.000đ, lãi 10.000đ/1.000.000đ/tháng, mỗi tháng trả lãi 500.000đ. Vay để trả nợ tiền mua nguyên vật liệu bán cho người dân; tiền lãi từ tháng 6/2020 đến tháng 9/2020 chưa trả, tổng là 2.000.000đ.

- Ngày 10/11/2018 anh tham gia 1 xuất phường tiền do Anh Đỗ Văn Đ là anh trai làm chủ phường. Anh rút số một được 64 triệu đồng trừ xuất của mình. Số tiền này anh trả tiền phường, chi tiêu gia đình là hết. Hiện còn nợ 19 xuất chưa đóng, số tiền gốc là 38.000.000đ; lãi là $19 \times 300.000đ = 5.700.000đ$; tổng là 43.700.000đ.

- Năm 2019 vợ chồng cùng đến nhà Chị Đỗ Thị B hỏi vay tiền, chị B cho vay 25.000.000đ nhưng hai bên thỏa thuận quy đổi thành 6 chỉ vàng 9999, không có giấy tờ biên nhận, không lãi, không có thời hạn trả, mục đích vay để trả tiền phường và chi tiêu gia đình. Vợ chồng cùng nhận tiền vay.

- Năm 2019 anh mua nguyên vật liệu của Chị Mai Thị H để bán lại cho người dân sử dụng để lấy lãi, hiện còn nợ là 26.000.000. Người mua vật liệu đều đã trả hết tiền cho anh, anh dùng vào chi tiêu trong gia đình. Việc anh lấy vật liệu của chị H đem bán cho người dân sử dụng chị H biết.

- Năm 2019 anh lấy sắt, xi măng của Công ty CPTM X về bán cho người dân, tổng số tiền hơn 40 triệu đồng. Người mua vật liệu đều đã trả hết tiền cho anh. Hiện còn nợ Công ty CPTM X số tiền 18.612.000đ.

Về trách nhiệm trả nợ: Anh xác định các khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng anh nhận trả nợ cho ông Thảo, anh Đ, chị B, chị H, Công ty X, để chị H trả nợ cho bà N.

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Lương Thị N trình bày: Đề hỗ trợ kinh tế cho nhau, ngày 4/6/2011 bà con khu xóm có dựng nên phường vàng do bà làm chủ, phường có 22 xuất, vợ chồng anh C, chị H tham gia một xuất, anh C đứng tên tham gia. Phường sáu tháng góp một lần, mỗi xuất góp 1 chỉ vàng 9999, ai rút trước thì sau lần rút phải góp 1,3 chỉ vàng (lãi cho người lấy sau 3 phân). Vợ chồng C rút thứ ba được 21 chỉ 06 phân vàng. Hiện nay vợ chồng còn phải góp 4 xuất cả gốc và lãi là 5,2 chỉ vàng 9999.

Ngoài ra anh chị còn tham 3 xuất phường tiền, mỗi xuất góp 1.200.000đ, 3 phường này đã kết thúc từ năm 2017, nên không còn liên quan. Bà đề nghị vợ chồng anh chị phải tiếp tục theo trả nợ phường cả gốc và lãi. Bà đã được Tòa án giải thích quy định của pháp luật là lãi vàng không được chấp nhận nhưng bà mong Tòa xem xét, vì những người chưa rút phường sẽ thiệt so với những người đã rút vì không được hưởng lãi. Để thuận lợi cho việc theo trả nợ phường bà nhất trí để chị H trực tiếp trả.

Anh Đỗ Văn Đ trình bày: Để hỗ trợ kinh tế cho nhau, ngày 10/11/2018 anh em, bà con khu xóm có dựng lên một phường tiền do anh làm chủ. Phường có 33 xuất, mỗi tháng góp 2.000.000đ/xuất, ai lấy trước phải góp cho người lấy sau lãi 300.000đ, thành 2.300.000đ. Anh C tham gia một xuất và rút thứ nhất vào ngày 10/11/2018 được 64.000.000đ đã trừ xuất mình ra. Sau khi rút anh C góp được 14 xuất thì không góp nữa. Đến nay anh C còn nợ 19 xuất là 38.000.000đ; lãi 5.700.000đ; tổng 43.700.000đ. Anh C rút phường tiền này dùng vào việc gì thì anh không biết. Anh C tham gia phường có bàn bạc với chị H hay không thì anh không biết. Yêu cầu anh C phải có trách nhiệm trả khi ly hôn. Ngoài ra từ năm 2013 vợ chồng anh C, chị H lấy tiền hàng, vay tiền của anh, hiện còn nợ 12.178.000đ và 7 phân vàng. Khoản tiền này vợ chồng Chuẩn vay rất nhiều lần về để chi tiêu cho gia đình, số vàng vợ chồng anh C vay về để trả cho chị B, cả hai vợ chồng anh C, chị H là người trực tiếp vay. Vay không có giấy tờ biên nhận. Bản thân anh C và chị H đã thừa nhận. Anh có sổ ghi chép từng mục cụ thể nhưng không có chữ ký của anh C, chị H. Nay chị H và anh C ly hôn, anh yêu cầu vợ chồng anh C, chị H phải có trách nhiệm trả các khoản nợ nói trên, không yêu cầu trả lãi. Anh yêu cầu anh C trực tiếp trả.

Chị Đỗ Thị B trình bày: Năm 2019, anh C và chị H đến nhà chị hỏi vay tiền, chị đã cho vợ chồng anh chị vay số tiền 25.000.000đ nhưng hai bên thống nhất quy đổi thành 6 chỉ vàng 9999, vay không lãi, vay không có thời hạn trả. Anh C là người trực tiếp nhận vàng từ chị (khi hỏi vay có cả hai vợ chồng, ngày nhận vàng chỉ có anh C), vì là chị em trong gia đình nên không viết giấy biên nhận. Vợ chồng anh C, chị H vay số vàng này để làm ăn kinh tế gia đình. Nay chị H và anh C ly hôn chị yêu cầu vợ chồng anh C phải có trách nhiệm trả số vàng gốc, không tính lãi, cụ thể là anh C phải trả.

Ông Đỗ Văn T trình bày: Đầu năm 2020 ông có cho vợ chồng anh C, chị H vay số tiền 50.000.000đ, lãi là 10.000/1000.000đ/tháng. Khi vay vợ chồng anh C và chị H đều ký nhận vào giấy vay và trực tiếp nhận tiền, vay không có thời hạn trả. Lãi đã trả đến tháng 5 năm 2020, từ tháng 6 đến tháng 9/2020 chưa trả là 2.000.000đ. Vợ chồng anh C, chị H vay số tiền này về để làm ăn kinh tế gia đình. Thực tế số tiền này ông phải đi vay của người khác (vợ ông không liên quan đến số tiền này). Ông yêu cầu vợ chồng anh C, chị H có trách nhiệm trả khoản nợ này, để thuận lợi cho việc trả nợ ông yêu cầu anh C là người trực tiếp trả số tiền gốc 50.000.000đ và lãi 2.000.000đ; tổng 52.000.000đ.

Chị Nguyễn Thị H' trình bày: Công ty X có hai cơ sở kinh doanh vật tư xi măng, sắt thép, cơ sở một đặt tại tổ 17, thị trấn X, huyện X, tỉnh N, cơ sở 2 đặt ở

xóm Đ, xã X, huyện X, tỉnh N. Anh Đỗ Văn C (Tốt) có lấy xi măng, sắt thép của Công ty X tại cơ sở 2. Tính từ ngày 21/11/2018 đến ngày 21/9/2019, tổng số tiền anh C nợ tiền hàng là 67.212.000đ (có bảng tích kế số liệu, sắt thép, xi măng cụ thể và tính thành tiền mà anh C đã ký nhận). Anh C đã trả cho Công ty 48.000.000đ, còn nợ lại số tiền 18.612.000đ. Từ ngày 21/9/2019 đến nay anh C chưa trả khoản nào, mặc dù Công ty đã nhiều lần yêu cầu trả nhưng anh C đều khất nợ. Nay Công ty X yêu cầu anh C phải trả số tiền gốc còn nợ mua nguyên vật liệu là 18.612.000đ, không yêu cầu trả lãi. Chị H không liên quan đến khoản nợ này.

Chị Mai Thị H trình bày: Đầu năm 2019, anh C mua nguyên vật liệu là cát, đá của cửa hàng chị đem bán cho người dân sử dụng. Tính đến cuối năm 2019, tổng số tiền mua là 75.000.000đ. Ngày 24/01/2020, anh C đã trả được 50.000.000đ, còn nợ 25.000.000đ, anh C đã ký vào sổ ghi nợ của chị. Từ ngày 29/2/2020 đến ngày 17/3/2020, anh C lấy tiếp hàng còn nợ 1.000.000đ. Như vậy, tính đến nay anh C còn nợ chị là 26.000.000đ. Nay chị yêu cầu anh C phải trả khoản nợ này, không yêu cầu lãi.

Ông Đỗ Tiến D và bà Mai Thị M trình bày: Năm 2009, vợ chồng ông có nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng Anh Đỗ Văn C, Chị Nguyễn Thị H 125 m² đất ao với giá gần 80.000.000đ (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 mang tên Đỗ Tiến D). Hai bên chỉ có giấy viết tay là Đơn xin chuyển nhượng đất, chưa làm Hợp đồng chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Nay chị H xin ly hôn anh C, nếu Tòa án giao cho ai được quyền sử dụng thửa đất này thì vợ chồng ông có trách nhiệm phối hợp để làm thủ tục cho người đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

* Người làm chứng:

Chị Nguyễn Thị Hồng D trình bày: Để hỗ trợ kinh tế cho nhau, bà con khu xóm có dựng lên 2 phường tiền do chị làm chủ. Phường thứ nhất bắt đầu vào ngày 15/3/2019 (AL) có 26 xuất, góp một tháng góp một lần, mỗi lần góp 2.000.000đ/xuất, ai lấy trước phải trả cho người lấy sau lãi là 400.000đ; thành 2.400.000đ. Anh C (tên gọi khác là Tốt) tham gia một xuất và rút thứ 6 vào ngày 15 tháng 8 năm 2019, số tiền gốc 52.000.000đ, lãi 2.000.000đ (chưa trừ chân nhà, nếu trừ chân nhà còn 50.000.000). Phường thứ hai lập ngày 30/6/2019 có 26 xuất, mỗi tháng góp 1 lần, mỗi lần góp 2.000.000đ/xuất, ai lấy trước phải góp lãi cho người lấy sau là 400.000đ; tổng 2.400.000đ. Anh C có tham gia và đã góp được 9 xuất bằng 18.000.000đ, chưa rút. Tháng 4 năm 2020, chị H mang 10.400.000 đến góp phường cho chị và nói là tiền bán xe máy để góp phường. Hai bên đã cân đối 02 phường: phường thứ nhất anh C đã góp 13 xuất bằng 26 triệu đồng gốc, như vậy cân đối với phường thứ hai thì vợ chồng anh C còn phải trả cho 4 xuất bằng 8.000.000đ. Đối trừ phường thứ nhất vào phường thứ hai đến thời điểm này vợ chồng anh C và chị H đã xong, không liên quan đến 2 phường tiền này nữa.

Bà Bùi Thị C trình bày: Bà là vợ của Ông Đỗ Văn T, ông T cho vợ chồng anh C, chị H vay số tiền là 50.000.000đ, số tiền là tiền riêng của ông T không liên quan

đến bà, bà đề nghị Tòa án không báo gọi đến bà và từ chối tham gia tố tụng xin vắng mặt.

* Kết quả xem xét thẩm định, định giá tài sản:

Giá đất vườn là 3.000.000đ/m²; Thửa đất có giá: 125m² x 3.000.000đ/m² = 375.000.000đ. Các công trình xây dựng gồm nhà chính, nhà mái tôn, trụ cổng, tường rào sắt có giá trị còn lại là 266.300.000đ. Tổng cộng đất, nhà các công trình xây dựng trên đất là 641.300.000đ.

Đồ dùng sinh hoạt trong gia đình cụ thể: 01 ti vi giá trị: 4000.000đ; 01 kệ gỗ ti vi giá trị: 6.000.000đ; 01 giường gỗ lim giá trị: 12.000.000đ; 01 giường gỗ lim mua năm 2018 giá trị: 6.000.000đ; 01 giường gỗ đôi giá trị: 6.000.000đ; 01 điều hòa giá trị: 5.000.000đ. Tổng: 39.000.000đ;

Ngoài ra còn có 01 máy giặt, 01 máy lọc nước, 01 tủ lạnh đã hết khấu hao, không còn giá trị.

Tổng giá trị tài sản chung là: 680.300.000đ

* Kết quả xác minh thu thập chứng cứ tại UBND xã X .

Chị Nguyễn Thị H và Anh Đỗ Văn C đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã X . Vợ chồng mâu thuẫn chủ yếu là do Anh Đỗ Văn C có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Nay chị H và anh C đều nhất trí ly hôn đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Về con chung: Chị H và anh C có 03 con chung là Đỗ Da H , sinh ngày 26/7/2007; Đỗ Quỳnh T , sinh ngày 21/8/2009 và Đỗ Hải Đ , sinh ngày 11/01/2020. Khi ly hôn căn cứ vào nguyện vọng của các con đề nghị Tòa án giao chị H nuôi 2 con, giao cho anh C nuôi 01 con.

Về tài sản: Chị H và anh C có nhà và đất ở xóm Đ, xã X . Nguồn gốc đất là vợ chồng mua của vợ chồng Ông Đỗ Tiến D ở xóm N, xã X , diện tích 125m² đất ao vào năm 2009 nhưng chưa làm thủ tục theo quy định của pháp luật. Cách đây khoảng 4 năm anh C có ra xã trình bày có nguyện vọng làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng do đất chuyển nhượng là đất ao, hiện trạng đã xây nhà kiên cố nên cán bộ địa chính xã đã giải thích, hướng dẫn gia đình phải chuyển mục đích sử dụng đất, sau đó hai bên lập hợp đồng chuyển nhượng đất thì mới làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được. Từ đó đến nay không thấy anh C, chị H cung cấp thêm tài liệu gì nên xã chưa làm bất kỳ một thủ tục gì cho anh C , chị H . Hiện xã đang giữ hộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đỗ Tiến D cho anh C, chị H . Khi giải quyết ly hôn, đề nghị Tòa án giao nhà, đất cho chị H được quyền quản lý sở hữu, sử dụng.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2020/DS – ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường quyết định:

Căn cứ vào: các Điều 55, 59, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26,

Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa Chị Nguyễn Thị H và Anh Đỗ Văn C.

2. Về con chung: Giao cho Chị Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Đỗ Quỳnh T, sinh ngày 21/8/2009 và Đỗ Hải Đ, sinh ngày 11/01/2020. Giao cho Anh Đỗ Văn C tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Đỗ Gia H, sinh ngày 26/7/2007; hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung do mình không trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn mà không ai được cản trở. Buộc anh C phải có trách nhiệm giao con Đỗ Hải Đ cho chị H nuôi dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về tài sản:

3.1. Về chia tài sản chung: Giao cho Chị Nguyễn Thị H được quyền sử dụng thửa đất ao số 217, tờ bản đồ số 11, diện tích 125m² tại xóm Đ, xã X, huyện X, tỉnh N có giá trị là 375.000.000đ đã được UBND huyện Xuân Trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/7/2004 cho hộ Ông Đỗ Tiến D, bà Mai Thị M và sở hữu toàn bộ các công trình xây dựng nằm trên diện tích đất trên trị giá 266.300.000đ; tổng: 641.300.000đ.

Giao cho chị Đỗ Thị H được quyền sở hữu, sử dụng tài sản, đồ dùng sinh hoạt trong nhà bao gồm: 01 tivi trị giá 4000.000đ; 01 kệ gỗ tivi trị giá 6.000.000đ; 01 giường gỗ lim trị giá 6.000.000đ; 01 giường gỗ đôi trị giá 6.000.000đ; 01 điều hòa trị giá 5.000.000đ; tổng 27.000.000đ và 01 máy giặt, 01 máy lọc nước, 01 tủ lạnh đã hết khấu hao.

Chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho Anh Đỗ Văn C là 349.085.000đ.

Giao cho Anh Đỗ Văn C sở hữu, sử dụng 01 giường gỗ lim 2 x 2,2m trị giá 12.000.000đ.

Anh Đỗ Văn C được nhận giá trị chênh lệch tài sản từ Chị Nguyễn Thị H là 349.085.000đ.

Buộc Anh Đỗ Văn C phải có trách nhiệm giao lại đất và toàn bộ các công trình xây dựng trên đất cũng như các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình cho Chị Nguyễn Thị H (trừ 01 giường gỗ lim 2x 2,2m anh C đã nhận).

3.2 Về trách nhiệm trả nợ:

- Về trả nợ chung: Giao cho Chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả nợ phường Bà Lương Thị N 5,2 chỉ vàng 9999.

Bà Lương Thị N được nhận từ Chị Nguyễn Thị H 5,2 chỉ vàng 9999.

Giao cho Anh Đỗ Văn C có trách nhiệm trả nợ Ông Đỗ Văn T số tiền 52.000.000đ (gốc 50.000.000đ và tiền lãi 2.000.000đ từ tháng 6/2020 đến tháng 9/2020); trả nợ cho vợ chồng Anh Đỗ Văn Đ số tiền 12.178.000đ và 07 phân vàng 9999.

- Về trả nợ riêng: Giao cho anh C có trách nhiệm trả tiền phưởng của Anh Đỗ Văn Đ 43.700.000đ; trả Chị Đỗ Thị B 6 chỉ vàng 9999; trả vợ chồng Chị Mai Thị H 26.000.000đ; trả Công ty Cổ phần Thương Mại X 18.612.000đ.

Ông Đỗ Văn T, Chị Đỗ Thị B, vợ chồng Anh Đỗ Văn Đ, vợ chồng Chị Mai Thị H, Công ty Cổ phần Thương Mại X được nhận số tiền nói trên từ Anh Đỗ Văn C.

Ông Đỗ Tiến D, bà Mai Thị M có trách nhiệm hoàn thiện làm thủ tục đất đai cho Chị Nguyễn Thị H theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải nộp án phí ly hôn là 300.000đ; án phí tài sản và án phí trả nợ 15.960.000đ được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 9.200.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0001774 ngày 30/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định; chị H còn phải nộp 7.060.000đ, (bảy triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng).

Anh Đỗ Văn C phải nộp án phí tài sản và án phí trả nợ 23.271.000đ (hai mươi ba hai trăm bảy mươi một ngàn đồng).

* Tại đơn kháng cáo ngày 17/9/2020 Anh Đỗ Văn C kháng cáo bản án về phần tài sản và công nợ, anh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho anh được nhận nhà đất và buộc chị H phải có trách nhiệm cùng anh trả toàn bộ các khoản nợ.

* Tại phiên toà các đương sự tự nguyện thống nhất thỏa thuận về việc phân chia tài sản, công nợ như sau:

1. Về tài sản:

1.1. Giao cho Chị Nguyễn Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 217, tờ bản đồ số 11, diện tích 125m² tại xóm Đ, xã X, huyện X, tỉnh Ntrị giá 375.000.000đ đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/7/2004 cho hộ Ông Đỗ Tiến D và bà Mai Thị M; chị H được quyền sở hữu nhà và toàn bộ các công trình xây dựng gắn liền với đất trị giá 266.300.000đ.

Chị Nguyễn Thị H được quyền sở hữu các tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong nhà bao gồm: 01 ti vi trị giá 4000.000đ; 01 kệ gỗ ti vi trị giá 6.000.000đ; 01 giường

gỗ lim trị giá 6.000.000đ; 01 giường gỗ đôi trị giá 6.000.000đ; 01 điều hòa trị giá 5.000.000đ; 01 máy giặt, 01 máy lọc nước, 01 tủ lạnh (đã hết khấu hao).

Chị Nguyễn Thị H không phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho Anh Đỗ Văn C.

1.2. Giao cho Anh Đỗ Văn C được quyền sở hữu 01 giường gỗ lim (Kích thước 2 x 2,2m) trị giá 12.000.000đ.

2. Về nợ:

2.1. Giao cho Anh Đỗ Văn C có nghĩa vụ trả nợ cho những người sau: Bà Lương Thị N 5,2 chỉ vàng 9999; Ông Đỗ Văn T số tiền 52.000.000đ (gốc 50.000.000đ và lãi 2.000.000đ từ tháng 6/2020 đến tháng 9/2020); vợ chồng Anh Đỗ Văn Đ số tiền 12.178.000đ, 07 phân vàng 9999 và 43.700.000đ; Chị Đỗ Thị B 06 chỉ vàng 9999; vợ chồng Chị Mai Thị H 26.000.000đ; Công ty Cổ phần Thương Mại X 18.612.000đ.

2.2. Chị Nguyễn Thị H không phải trả nợ cho ai.

3. Cam kết của các bên:

- Anh Đỗ Văn C cùng với Chị Nguyễn Thị H và vợ chồng Ông Đỗ Tiến D, bà Mai Thị M có trách nhiệm hoàn thiện các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Chị Nguyễn Thị H .

- Chị Nguyễn Thị H không được chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất cho người khác khi chưa được sự đồng ý của Anh Đỗ Văn C. Nếu chị H vi phạm, anh C có quyền khởi kiện để phân chia tài sản chung.

- Anh Đỗ Văn C phải có trách nhiệm bàn giao đất và toàn bộ các công trình xây dựng trên đất cũng như các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình (hiện nay anh đang quản lý) cho Chị Nguyễn Thị H (trừ 01 giường gỗ lim kích thước 2x 2,2m thuộc quyền sở hữu của anh C).

- Anh Đỗ Văn C phải tôn trọng quyền sử dụng nhà đất của chị H , không được có hành vi gì xâm phạm chỗ ở hoặc gây khó khăn cho chị H .

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận về việc phân chia tài sản, công nợ của các đương sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 104/2020/DS – ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường

- Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Anh Đỗ Văn C là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Nội dung:

[2.1] Về ly hôn và nuôi con chung: Chị H và anh C thuận tình ly hôn và thỏa thuận việc nuôi con chung, anh chị không kháng cáo về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của anh C về việc phân chia tài sản và công nợ:

Tại phiên tòa các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc phân chia toàn bộ tài sản và công nợ. Xét việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, vì vậy Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí ly hôn và án phí tài sản, án phí trả nợ theo quy định của pháp luật.

Anh C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 104/2020/DS – ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường.

Căn cứ các Điều 55, 58, 59, 60, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa Chị Nguyễn Thị H và Anh Đỗ Văn C.

2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Quỳnh T, sinh ngày 21/8/2009 và Đỗ Hải Đ, sinh ngày 11/01/2020 cho Chị Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Đỗ Gia H, sinh ngày 26/7/2007 cho Anh Đỗ Văn C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục;

Chị H và anh C không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung do mình không trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn mà không ai được cản trở.

Buộc anh C phải có nghĩa vụ giao cháu Đỗ Hải Đ cho chị H nuôi dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về tài sản, công nợ: Công nhận sự thỏa thuận của chị H và anh C về việc phân chia tài sản và công nợ như sau:

3.1. Về tài sản:

- Giao cho Chị Nguyễn Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 217, tờ bản đồ số 11, diện tích 125m² tại xóm Đông Thắng, xã X, huyện X, tỉnh Ntrị giá 375.000.000đ đã được Ủy ban nhân dân huyện Xuân Trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/7/2004 cho hộ Ông Đỗ Tiến D và bà Mai Thị M; chị H được quyền sở hữu nhà và toàn bộ các công trình xây dựng gắn liền với đất trị giá 266.300.000đ.

Chị Nguyễn Thị H được quyền sở hữu các tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong nhà bao gồm: 01 tivi trị giá 4000.000đ; 01 kệ gỗ tivi trị giá 6.000.000đ; 01 giường gỗ lim trị giá 6.000.000đ; 01 giường gỗ đôi trị giá 6.000.000đ; 01 điều hòa trị giá 5.000.000đ; 01 máy giặt, 01 máy lọc nước, 01 tủ lạnh (đã hết khấu hao).

Chị Nguyễn Thị H không phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho Anh Đỗ Văn C.

- Giao cho Anh Đỗ Văn C được quyền sở hữu 01 giường gỗ lim (Kích thước 2 x 2,2m) trị giá 12.000.000đ.

3.2. Về nợ:

- Giao cho Anh Đỗ Văn C có nghĩa vụ trả nợ cho những người sau: Bà Lương Thị N 5,2 chỉ vàng 9999; Ông Đỗ Văn T số tiền 52.000.000đ (gốc 50.000.000đ và lãi 2.000.000đ từ tháng 6/2020 đến tháng 9/2020); vợ chồng Anh Đỗ Văn Đ số tiền 12.178.000đ, 07 phân vàng 9999 và 43.700.000đ; Chị Đỗ Thị B 06 chỉ vàng 9999; vợ chồng Chị Mai Thị H 26.000.000đ; Công ty Cổ phần Thương Mại X 18.612.000đ.

- Chị Nguyễn Thị H không phải trả nợ cho ai.

3.3. Cam kết của các bên:

- Anh Đỗ Văn C cùng với Chị Nguyễn Thị H và vợ chồng Ông Đỗ Tiến D, bà Mai Thị M có trách nhiệm hoàn thiện các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Chị Nguyễn Thị H.

- Chị Nguyễn Thị H không được chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất cho người khác khi chưa được sự đồng ý của Anh Đỗ Văn C. Nếu chị H vi phạm, anh C có quyền khởi kiện để phân chia tài sản chung.

- Anh Đỗ Văn C phải có trách nhiệm bàn giao đất và toàn bộ các công trình xây dựng trên đất cũng như các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình (hiện nay anh đang quản lý) cho Chị Nguyễn Thị H (trừ 01 giường gỗ lim kích thước 2x 2,2m thuộc quyền sở hữu của anh C).

- Anh Đỗ Văn C phải tôn trọng quyền sử dụng nhà đất của chị H, không được có hành vi gì xâm phạm chỗ ở hoặc gây khó khăn cho chị H

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ; án phí sơ thẩm chia tài sản 30.720.000đ được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 9.200.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0001774 ngày 30/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định; chị H còn phải nộp 21.820.000đ, (Hai mươi một triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng).

- Anh Đỗ Văn C phải nộp án phí sơ thẩm chia tài sản và án phí trả nợ là 9.817.950đ (Chín triệu, tám trăm mười bảy nghìn, chín trăm năm mươi đồng) và 300.000đ án phí phúc thẩm. Anh C được đối trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0001808 ngày 17/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Anh C đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm, còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân trường;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Nguyễn Tiến Dũng

